

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định (EC) số 1907/2006

Phiên bản 8.2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

22.03.2021

Ngày in 14.04.2021

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm : Anaerocult® A for microbiology Reagent for the generation of an anaerobic medium in an anaerobic jar

Số sản phẩm : 1.32381

Số Danh Mục : 132381

Nhãn hiệu : Millipore

REACH số : Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Thuốc thử để phân tích

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty : Cty TNHH Merck Việt Nam
Lầu 9, CentrePoint
106 NGUYỄN VĂN TRỖI, Q. PHÚ NHUẬN, TP. HCM 740000
VIETNAM

1.4 Điện thoại khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117 *
CHEMTREC: +(84)-444581771



Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Kích ứng mắt (Nhóm 2), H319

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần, Hít phải (Nhóm 1), Phổi, H372

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H319

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H372

Gây tổn thương các cơ quan (Phổi) khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại do hít phải.

Các lưu ý phòng ngừa

P260

Không được hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.

P264

Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.

P270

Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.

P280

Đeo các thiết bị bảo vệ mặt/ mắt.

P305 + P351 + P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

P314

Tim kiểm sự tư vấn/ chăm sóc y tế nếu cảm thấy không khỏe.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H372

Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại do hít phải.

Các lưu ý phòng ngừa

P260

Không được hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.

P264

Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.



P270 Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P314 Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế nếu cảm thấy không khỏe.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Các hỗn hợp

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
Diatomaceous earth (Calcined), respirable		
Số CAS	68855-54-9	STOT RE 1; H372
Số EC	272-489-0	Giới hạn nồng độ:
Số đăng ký	01-2119488518-22-XXXX	1 - 10 %: STOT RE 2, H373; > 10 %: STOT RE 1, H372;
Citric acid		
Số CAS	77-92-9	Eye Irrit. 2; H319
Số EC	201-069-1	
Số đăng ký	01-2119457026-42-XXXX	
Sodium carbonate		
Số CAS	497-19-8	Eye Irrit. 2; H319
Số EC	207-838-8	
Chỉ số-Số	011-005-00-2	
Số đăng ký	01-2119485498-19-XXXX	
Copper dichloride		
Số CAS	7447-39-4	Acute Tox. 4; Skin Irrit. 2;
Số EC	231-210-2	Eye Dam. 1; Aquatic Acute 1;
	*	Aquatic Chronic 2; H302, H312, H315, H318, H400, H411

*Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.



Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch. Gọi bác sĩ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Nước Bọt Carbon điôxit (CO₂) Bọt khô

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Hỗn hợp với các thành phần dễ cháy.

Thận trọng! khi tiếp xúc với sản phẩm nước:

Hydro

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.



5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. T an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

5.4 Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh tạo và hít phải bụi trong mọi trường hợp. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất. Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Khô. Để tại nơi thông gió tốt. Để trong khu vực được khoá kín hoặc ở nơi chỉ có người có thẩm quyền hoặc đủ tiêu chuẩn mới được vào.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.



7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ

Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

Bảo vệ cơ thể

quần áo bảo hộ

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có bụi.



Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại P2

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

- | | |
|---|-------------------------------------|
| a) Trạng thái | Hình thể: rắn
Màu sắc: màu trắng |
| b) Mùi đặc trưng | không mùi |
| c) Ngưỡng mùi | Không áp dụng được |
| d) Độ pH | chưa có dữ liệu |
| e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | chưa có dữ liệu |
| f) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu | chưa có dữ liệu |
| g) Điểm chớp cháy | chưa có dữ liệu |
| h) Tỷ lệ hóa hơi | chưa có dữ liệu |
| i) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | chưa có dữ liệu |
| j) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ | chưa có dữ liệu |
| k) Áp suất hóa hơi | chưa có dữ liệu |
| l) Mật độ hơi | chưa có dữ liệu |
| m) Tỷ trọng tương đối | chưa có dữ liệu |
| n) Tính tan trong nước | ở 20 °C hòa tan một phần |
| o) Hệ số phân tán: n- | chưa có dữ liệu |



octanol/nước

- p) Nhiệt độ tự bốc cháy chưa có dữ liệu
- q) Nhiệt độ phân hủy chưa có dữ liệu
- r) Độ nhớt Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu
Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
- s) Đặc tính cháy nổ chưa có dữ liệu
- t) Đặc tính ôxy hóa chưa có dữ liệu

9.2 Thông tin an toàn khác

Mật độ lớn Khoảng 550 kg/m³

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Điều sau đây áp dụng chung cho các chất và hỗn hợp hữu cơ dễ cháy: trong có thể xảy ra.

10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Rủi ro nổ với:

amoni nitrat

Amoni persulfat

kali dicromat

perclorat

nitrat

axit performic

clo axit

dầu

với

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:

Axit

10.4 Các điều kiện cần tránh

Nhiệt độ. Tiếp xúc với hơi ẩm.

không có thông tin

10.5 Các vật liệu xung khắc

Các kim loại

Millipore- 1.32381

Trang 8 của 18

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada



10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

xem phần 5 Trong trường hợp hòa hoãn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Hỗn hợp

Độc tính cấp tính

Triệu chứng: Các triệu chứng có thể: , kích thích màng nhầy

Ăn mòn/kích ứng da

chưa có dữ liệu

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Hỗn hợp gây kích thích mắt nghiêm trọng.

Kích thích hô hấp hoặc da

chưa có dữ liệu

Biến đổi tế bào gốc

chưa có dữ liệu

Độc tính gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính đối với sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

chưa có dữ liệu **Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần**

Hỗn hợp có thể làm hư các cơ quan do tiếp xúc dài hoặc liên tục. - Phổi

Nguy cơ hô hấp

chưa có dữ liệu

11.2 thông tin thêm

Không có sẵn

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.



Thành phần

Diatomaceous earth (Calcined), respirable

Độc tính cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - con cái - > 2,000 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401)

LC50 Hít phải - Chuột - Đực và cái - 4 h - > 2.6 mg/l

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403)

Triệu chứng: Tình trạng trúng độc mãn tính:, Bệnh bụi phổi (bụi phổi silic)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - biểu bì của người được tái lập (RhE)

Kết quả: Không gây kích ứng da - 4 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 431)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng mắt

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA) - Chuột nhắt

Kết quả: Âm tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429)

Biến đổi tế bào gốc

Xét nghiệm Ames

E.coli/Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

Chất gây đột biến (kiểm tra tế bào động vật có vú): đột biến thể nhiễm sắc.
tế bào lympho

Kết quả: Âm tính

Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm
các tế bào u lympho của chuột

Kết quả: Âm tính

Độc tính gây ung thư

Độc tính đối với sinh sản

chưa có dữ liệu



Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

chưa có dữ liệu

Độc tính cấp do hít phải - Tình trạng trúng độc mãn tính:, Bệnh bụi phổi (bụi phổi silic)

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Hít phải - Gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. - Phổi

Nguy cơ hô hấp

chưa có dữ liệu

Citric acid

Độc tính cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - con đực - 11,700 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401)

LD50 Da - Chuột - Đực và cái - > 2,000 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da - 4 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Kích thích nghiêm trọng

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

Kích thích hô hấp hoặc da

Biến đổi tế bào gốc

Xét nghiệm Ames

Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 475

Chuột - con đực - Tủy xương

Kết quả: Âm tính

Độc tính gây ung thư

Độc tính đối với sinh sản

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

chưa có dữ liệu



Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

chưa có dữ liệu

Nguy cơ hô hấp

chưa có dữ liệu

Sodium carbonate

Độc tính cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - Đực và cái - 2,800 mg/kg

Ghi chú:

(ECHA)

LC50 Hít phải - Chuột - con đực - 2 h - 2,300 mg/l

Ghi chú:

(ECHA)

LD50 Da - Thỏ - > 2,000 mg/kg

(US-EPA)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da - 4 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Kích ứng mắt

(US-EPA)

Kích thích hô hấp hoặc da

chưa có dữ liệu

Biến đổi tế bào gốc

chưa có dữ liệu

Độc tính gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính đối với sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

chưa có dữ liệu



Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần
chưa có dữ liệu

Nguy cơ hô hấp
chưa có dữ liệu

Copper dichloride

Độc tính cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - 584 mg/kg

Ghi chú:

(RTECS)

Triệu chứng: Sau khi nuốt phải: kích ứng niêm mạc trong miệng, họng, thực quản và đường tiêu hóa.

Triệu chứng: Hư hỏng có thể, kích thích màng nhầy

LD50 Da - Chuột - con cái - 1,224 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402)

Ghi chú:

Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Cuprous chloride

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Kích ứng

Ghi chú:

(ECHA)

Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Cuprous chloride

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Ghi chú:

(ECHA)

Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Cuprous chloride

Kích thích hô hấp hoặc da

Trong các thí nghiệm trên động vật: - Chuột lang

Kết quả: Âm tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406)

Ghi chú:

Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Cuprous chloride



Biến đổi tế bào gốc

chưa có dữ liệu

Độc tính gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính đối với sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Độc tính cấp theo đường miệng - Sau khi nuốt phải: kích ứng niêm mạc trong miệng, họng, thực quản và đờ ờng tiêu hóa.

Độc tính cấp do hít phải - Hư hỏng có thể: kích thích màng nhầy

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

chưa có dữ liệu

Nguy cơ hô hấp

Phần 12: Thông tin sinh thái học**12.1 Độc tính****Hỗn hợp**

chưa có dữ liệu

12.2 Tính bền vững và phân hủy

chưa có dữ liệu

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Tính biến đổi trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

chưa có dữ liệu

Thành phần

Diatomaceous earth (Calcined), respirable



Độc đối với cá	Thử nghiệm bán tính LC50 - <i>Oncorhynchus mykiss</i> (cá hồi cầu vồng) - > 50 mg/l - 96 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203) Ghi chú: (trên giới hạn độ tan trong môi trường thử nghiệm)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm tính EC50 - <i>Daphnia magna</i> (Bọ nước) - > 50 mg/l - 48 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202)
Độc đối với tảo	ErC50 - <i>Desmodesmus subspicatus</i> (tảo lục) - > 50 mg/l - 72 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201) Ghi chú: (trên giới hạn độ tan trong môi trường thử nghiệm)
Độc tính đối với vi khuẩn	EC50 - Than hoạt tính - > 1,000 mg/l - 3 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209) Ghi chú: (trên giới hạn độ tan trong môi trường thử nghiệm)

Citric acid

Độc đối với cá	LC50 - <i>Leuciscus idus</i> (orfe vàng) - 440 - 760 mg/l - 96 h Ghi chú: IUCLID)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	EC5 - <i>E.sulcatum</i> - 485 mg/l - 72 h Ghi chú: (Lít) EC50 - <i>Daphnia magna</i> (Bọ nước) - Khoảng 120 mg/l - 72 h Ghi chú: IUCLID)
Độc đối với tảo	IC5 - <i>Scenedesmus quadricauda</i> (Tảo lục) - 640 mg/l - 7 d Ghi chú: (nồng độ chất độc tối đa được phép) (Lít)
Độc tính đối với vi khuẩn	EC5 - <i>Pseudomonas putida</i> (Vi khuẩn <i>Pseudomonas putida</i>) - > 10,000 mg/l - 16 h Ghi chú: (nồng độ chất độc tối đa được phép)



(Lit)

Sodium carbonate

Độc đối với cá Thử nghiệm tĩnh LC50 - *Lepomis macrochirus* (Cá thái dương bluegill) - 300 mg/l - 96 h
Ghi chú: (ECHA)

Độc tính đối các loài Thử nghiệm bán tĩnh EC50 - *Ceriodaphnia* (bọ chết nước) - 220 - 227
giáp xác và các động mg/l - 48 h
vật không xương sống Ghi chú: (ECHA)
thủy sinh khác

Copper dichloride

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

ADR/RID: - IMDG: - IATA: -

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: Hàng hóa không nguy hiểm

IMDG: Not dangerous goods

IATA: Not dangerous goods

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: - IMDG: - IATA: -

14.4 Nhóm đóng gói

ADR/RID: - IMDG: - IATA: -

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không IMDG Chất gây ô nhiễm biển: IATA: không

Millipore- 1.32381

Trang 16 của 18

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada



không

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Thông tin khác

Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiểu theo các quy định về vận tải.

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

Luật pháp quốc gia

Seveso III: Chỉ thị 2012/18/EU của Quốc hội Châu Âu : Không áp dụng được
và Hội đồng kiểm soát rủi ro tai nạn lớn liên quan đến
các chất nguy hiểm

Các quy định khác

Lưu ý Hướng dẫn 94/33/EEC về bảo vệ người trẻ tuổi tại nơi làm việc.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

Phần 16: Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H302	Có hại nếu nuốt phải.
H312	Có hại khi tiếp xúc với da.
H315	Gây kích ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H372	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại do hít phải.
H373	Có thể gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại nếu hít phải.
H400	Rất độc đối với thủy sinh vật.
H411	Độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.



Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem www.sigma-aldrich.com và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.

